

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2018/HS-PT

Ngày: 13- 8 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Dung

- *Thư ký phiên toà:* Ông Ngô Văn Quang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 13/8/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 32/2018/HSPT ngày 16/01/2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị N do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B đối với bản án hình sự sơ thẩm số 66/2017/HSST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1966; Trú tại: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Giáo viên; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Nguyễn Chí T, sinh năm 1938 (Liệt sỹ); Con bà: Vũ Thị Tuyết C (tên gọi khác Vũ Thị C), sinh năm 1939; Chồng: Ngô Văn B1, sinh năm 1968; Con: có 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bị kỷ luật cách chức Hiệu trưởng theo Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang; Hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N:

1. Bà Giáp Thị Huế - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp nhà nước tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Hoàng Thị V, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 264, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua việc điều tra đơn tố cáo của ông Hoàng Du K, sinh năm 1958, trú quán: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, ông Lê Văn H, sinh năm 1961, trú quán: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và kết quả kiểm tra của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy V về những sai phạm của Nguyễn Thị N, sinh năm 1966, trú quán: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nguyên Hiệu Trưởng trường mầm non N số 2), Nguyễn Hồng C1 sinh năm 1963, trú quán: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nguyên Chủ tịch xã N), Nguyễn Văn H1 sinh năm 1957, trú quán: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nguyên kế toán xã N) trong việc thu chi, quyết toán các khoản tiền và xây dựng cơ sở vật chất của trường mầm non N số 2 và cải tạo xây dựng nghĩa trang liệt sĩ xã N, huyện V đã xác định được ba bị can thực hiện các hành vi phạm tội như sau:

Hành vi thứ nhất:

Theo Nghị Quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 30/8/2008 của Hội đồng nhân dân xã N khóa XX kỳ họp thứ 11, quy định: trường mầm non N số 2 thu tiền xây dựng của học sinh hàng năm phải nộp về ủy ban nhân dân xã để xã quản lý và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại nhà trường. Tuy nhiên từ năm 2008 đến năm 2012 nhà trường tổ chức thu tiền xây dựng cơ sở vật chất của học sinh nhưng chỉ nộp về UBND xã một lần với số tiền 22.810.000 đồng vào ngày 08/11/2010 còn lại nhà trường tự quản lý, chi tiêu.

Ngày 15/5/2010, nhà trường có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã N cho phép xây dựng nhà vệ sinh số 3 và được Ủy ban nhân dân xã đồng ý. N đã ký hợp đồng giao khoán xây dựng công trình này với ông Nguyễn Xuân P sinh năm 1962, ở thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ngày 30/5/2010, công trình hoàn thành và được nghiệm thu với tổng chi phí hết 7.081.000 đồng và nhà trường đã chi trả

số tiền này từ nguồn quỹ nhà trường đi vay. Ngày 10/6/2010, N đề nghị Ủy ban nhân dân xã N thanh toán số tiền trên, cùng ngày ông Hoàng Du K (*Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã*) đã duyệt chi số tiền trên nhưng xã chưa chi trả tiền. Đầu tháng 12/2010, N lại tiếp tục chỉ đạo Vũ Thị L sinh năm 1971, trú quán: thôn T1, xã N, huyện V (kế toán nhà trường) làm giả một bộ hồ sơ xây dựng nhà vệ sinh số 3 khác lấy tên bên giao khoán xây dựng là Nguyễn Hồng C1 (làm chủ tịch xã thay ông K) ký với bên nhận khoán là ông Thân Văn L1 sinh năm 1982, ở thôn Y, xã N, huyện V, lấy thời gian thi công từ ngày 10/8/2010 đến 24/8/2010 thì xây dựng xong và làm giấy đề nghị thanh toán nghỉ ngày 30/8/2010 với số tiền 8.115.000 đồng rồi trình Ủy ban xã N thanh toán số tiền này nên ngày 14/12/2010, Nguyễn Hồng C1 đã duyệt chi và Nguyễn Văn H1 sinh năm 1957, trú quán: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang (kế toán xã N) đã làm thủ tục và chi trả cho N số tiền trên từ ngân sách xã. Sau khi lấy được tiền, N không nhập quỹ nhà trường mà tự quản lý chi tiêu hết. Ngày 09/10/2012, N thông báo cho ban đại diện phụ huynh nhà trường là công trình xây dựng nhà vệ sinh số 3 chưa được chi tiền, đề nghị được lấy số tiền này từ nguồn tiền đối ứng xây dựng đã thu của học sinh năm học 2012-2013 để chi trả. Sau đó, N tiếp tục lấy chứng từ xây dựng nhà vệ sinh số 3 do ông Hoàng Du K duyệt chi ngày 10/6/2010 để tự ra phiếu chi rút 7.081.000 đồng từ nguồn tiền đối ứng xây dựng năm học 2012-2013 do nhà trường đang quản lý đưa cho Dương Thị T1 sinh năm 1984, trú quán: đường B, phường Đ, thành phố B (thủ quỹ của nhà trường) đi nộp tiền học phí năm học 2011-2012 cho Phòng giáo dục huyện V do nhà trường còn nợ tiền học phí trước đó.

Ngày 14/8/2014 Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên ra Quyết định số 80 trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký “L1- Thân Văn L1” trên hồ sơ chứng từ xây dựng nhà vệ sinh số 3 với chữ ký, chữ viết thu thập được từ ông Thân Văn L1.

Ngày 29/8/2014 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang ra kết luận giám định số 910/KL- PC54 xác định chữ viết, chữ ký trên hồ sơ chứng từ xây dựng nhà vệ sinh số 3 nêu trên không phải do ông Thân Văn L1 viết và ký tên.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị N khai nhận đã chi trả tiền mua nguyên vật liệu và tiền công cho ông P hết tổng số tiền 7.081.000 đồng ngay sau khi công trình được làm xong, việc chi trả từ tiền quỹ nhà trường đi vay, không nhớ vay từ nguồn nào. Việc làm chứng từ không là do Nguyễn Văn H1 hướng dẫn làm lại chứng từ mang tên bên giao khoán là Nguyễn Hồng C1 thì mới được chi tiền; số tiền 8.115000 đồng sau khi rút được không nhập quỹ nhà trường mà đưa cho L đi trả nợ còn trả nợ gì không nhớ, không có chứng từ và số tiền 7.081.000 đồng rút vào ngày 09/10/2012 đã đưa cho Dương Thị T1 sinh năm 1984, trú quán: đường B,

phường Đ, thành phố B (thủ quỹ của nhà trường) đi nộp tiền học phí năm học 2011-2012 cho Phòng giáo dục huyện V do nhà trường còn nợ tiền học phí trước đó. Nguyễn Văn H1 không thừa nhận việc hướng dẫn N lập chứng từ giả mang tên ông C1, Vũ Thị L không thừa nhận việc N đưa cho số tiền 8.115000 đồng.

Cơ quan CSĐT- CA huyện Việt Yên đã cho N đối chất với L, H1 nhưng L không thừa nhận N đưa 8.115.000 đồng và H1 không thừa nhận hướng dẫn N làm hồ sơ xây dựng giả mang tên C1.

Đối với Nguyễn Hồng C1 không biết công trình trên đã được ông Hoàng Du K duyệt chi số tiền 7.081.000 đồng, trước khi ký duyệt chi và ký hợp thức hóa chứng từ cho N, C1 đã cử Nguyễn Như N2 sinh năm 1975, trú quán: thôn M, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang (cán bộ địa chính xã) đi kiểm tra và được báo công trình có được xây dựng và N không nói cho biết việc nâng không công trình. Nguyễn Hồng C1 thiếu trách nhiệm trong việc duyệt chi chứng từ trên để Nguyễn Thị N rút được số tiền 8.115.000 đồng từ ngân sách xã N. Do số tiền sai phạm không đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 285 Bộ luật hình sự nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên không đề cập xử lý đối với Nguyễn Hồng C1.

Đối với Vũ Thị L không biết công trình nhà vệ sinh số 3 đã được ông Hoàng Du K duyệt chi số tiền 7.081.000 đồng nên viết lại chứng từ xây dựng nhà vệ sinh số 3 theo yêu cầu của N. Mặt khác, Vũ Thị L không được nhận tài sản gì từ Nguyễn Thị N nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên không đề cập xử lý đối với Vũ Thị L.

Đối với Nguyễn Văn H1 không biết công trình xây dựng nhà vệ sinh số 3 đã được ông Hoàng Du K duyệt chi số tiền 7.081.000 đồng nên khi Nguyễn Thị N đưa đầy đủ hồ sơ chứng từ xây dựng nhà vệ sinh số 3 có chữ ký duyệt chi của Nguyễn Hồng C1, H1 đã lập phiếu chi cho N số tiền 8.115.000 đồng. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên không đề cập xử lý đối với Nguyễn Văn H1.

Đối với Nguyễn Như N2 không biết việc N làm giả hồ sơ quyết toán công trình xây dựng để rút tiền từ ngân sách xã nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên không đề cập xử lý.

Ngày 17/01/2013 Nguyễn Thị N đã nộp lại số tiền 8.115.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc nhà nước huyện V.

Hành vi thứ hai:

Theo quy định của Nhà nước, giáo viên nghỉ làm không được chấm công và không được trả tiền. Trong ba năm học 2009-2010, 2010-2011, 2011-2012, nhà trường có tổng số 12 giáo viên nghỉ ốm và nghỉ thai sản, nghỉ đi học không đi làm

gồm: Trịnh Thị Thu P1, sinh năm 1984, Đoàn Thị H3 sinh năm 1987, Thân Thị Đ sinh năm 1982, đều trú quán: thôn Y, xã N, huyện V, Lê Thị H4 sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thanh H2 sinh năm 1988, đều trú quán: thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Thân Thị L2 sinh năm 1970, Nguyễn Thị V1 sinh năm 1986, đều trú quán: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Thị B sinh năm 1972, trú quán: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Thị Phương T2 sinh năm 1984, Nguyễn Thị Hồng M sinh năm 1986, đều trú quán: thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Đoàn Thị N1 sinh năm 1983, trú quán: thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Thị T3 sinh năm 1988, trú quán: thôn N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang), nhưng Nguyễn Thị N vẫn trực tiếp chấm công, lập bảng chấm công đưa cho Thân Thị D sinh năm 1982, trú quán: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (chủ tịch Công đoàn nhà trường) ký xác nhận vào bản chấm công và N tự ký giả mạo chữ ký của các giáo viên: Nguyễn Thị Hồng M, Nguyễn Thị V1, Thân Thị L2, Trịnh Thị Thu P1, Thân Thị Đ và yêu cầu các giáo viên khác ký xác nhận vào bảng thanh toán lương gửi phòng Giáo dục - Đào tạo huyện V để rút số tiền 43.700.600 đồng từ ngân sách Nhà nước. Toàn bộ số tiền này, N không trả giáo viên, không nhập quỹ nhà trường, một mình quản lý và chi tiêu hết, cụ thể:

1. Cô Trịnh Thị Thu P1 nghỉ thai sản: 09 tháng 15 ngày (với tổng số tiền chiếm đoạt: 7.659.900 đồng)

Lần 1: Nghỉ 05 tháng 15 ngày (từ ngày 15/8/2009 đến hết tháng 01/2010), với tổng số tiền chiếm đoạt 3.575.000 đồng (mức lương 650.000 đồng/1 tháng)

Lần 2: Nghỉ 04 tháng (nghỉ tháng 8,9,10,11/2011) với tổng số tiền chiếm đoạt 4.080.000 đồng (trong đó tháng 8,9,10/2011 với mức lương 830.000 đồng/1 tháng; tháng 11/2011 với mức lương 1.594.900 đồng)

2. Cô Nguyễn Thị Hồng M nghỉ thai sản, đi học tổng cộng 06 tháng (nghỉ thai sản tháng 9,10,11,12/2010, tháng 01/2011 và nghỉ thực tập tháng 4/2011) với tổng số tiền chiếm đoạt 4.380.000 đồng (mức lương 730.000 đồng /1 tháng).

3. Cô Nguyễn Thị V1 nghỉ thai sản: 06 tháng (nghỉ tháng 5,8,9,10,11,12/2010), với số tiền chiếm đoạt 4.380.000 đồng (mức lương 730.000 đồng /1 tháng).

4. Cô Thân Thị L2 nghỉ ốm: 02 tháng (10,11/2011), với tổng số tiền chiếm đoạt: 3.554.400 đồng (mức lương 1.777.200 đồng/1 tháng).

5. Cô Thân Thị Đ nghỉ thai sản, nghỉ đi học: tổng 07 tháng (nghỉ thai sản 9,10,11,12/2009, tháng 01/2010 và nghỉ thực tập tháng 3, 4/2010) với tổng số tiền chiếm đoạt 4.550.000 đồng, (mức lương 650.000 đồng/1 tháng).

6. Cô Đoàn Thị N1 nghỉ thai sản: 04 tháng (tháng 3,4,5,6/2009), với tổng số tiền chiếm đoạt 2.160.000 đồng (mức lương 540.000 đồng /1 tháng).

7. Cô Đoàn Thị H3 nghỉ thai sản, tổng: 06 tháng 15 ngày (từ 15/8/2010 đến hết tháng 2/2011), trong đó: tháng 11,12/2010 và tháng 1,2/2011 nghỉ được Bảo hiểm xã hội thanh toán; còn 02 tháng 15 ngày không được hưởng chế độ (từ 15/8/2010, tháng 9,10/2010) nhưng vẫn đề nghị thanh toán tiền lương với số tiền chiếm đoạt 3.139.750 đồng (mức lương 1.255.900 đồng/1 tháng).

8. Cô Nguyễn Thị Thanh H2 nghỉ thai sản: tổng 05 tháng (tháng 9,10,11,12/2011 và tháng 01/2012) với số tiền chiếm đoạt 6.427.300 đồng (trong đó mức lương tháng 9,10/2011 là 830.000 đồng/1 tháng; mức lương tháng 11,12/2011 là 1.594.900 đồng /1 tháng; mức lương tháng 01/2012 là 1.577.500 đồng).

9. Cô Nguyễn Thị Phương T2 nghỉ thai sản tổng 05 tháng, 15 ngày (từ ngày 15/10/2010 đến hết tháng 3/2011). Trong đó, tháng 11,12/2010 và tháng 1,2/2011 đã được Bảo hiểm xã hội thanh toán. Còn 01 tháng 15 ngày (*từ ngày 15/10/2010 đến hết 30/10/2010 và tháng 3/2011*) xin nghỉ không lương nhưng vẫn lập bảng chấm công để chiếm đoạt tổng số tiền 2.190.950 đồng (trong đó mức lương tháng 10 là 1.255.900 đồng; mức lương tháng 3/2011 là 1.563.000 đồng).

10. Cô Lê Thị H4 nghỉ ốm: 01 tháng (tháng 5/2012) số tiền chiếm đoạt 1.397.000 đồng (mức lương là 1.397.000 đồng).

11. Cô Nguyễn Thị B nghỉ ốm: 15 ngày (từ ngày 15/11/2011 đến 30/11/2011) với số tiền chiếm đoạt 706.300 đồng (mức lương là 1.412.600 đồng).

12. Cô Nguyễn Thị T3 nghỉ cưới: 02 tháng (tháng 2,3/2012) với tổng số tiền chiếm đoạt 3.155.000 đồng (mức lương là 1.577.500 đồng/ 1 tháng).

Ngày 29/8/2014 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang ra kết luận giám định số 910/KL- PC54 xác định chữ viết, chữ ký trên hồ sơ thanh toán tiền lương, kết luận: chữ ký trong bảng lương của cô P1, M, V1, L2, Đ là do N ký tên, chữ ký còn lại là do các giáo viên ký.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị N khai sử dụng số tiền trên để chi vào các việc: hỗ trợ giáo viên đi thăm quan nghỉ mát trong các năm học từ năm 2009-2012 (không nhớ bao nhiêu cuộc và số tiền chi là bao nhiêu) và cùng Vũ Thị L (Kế toán nhà trường) đi ăn tiêu mua sắm đồ cá nhân (cốc chén, lọ để hoa) khoảng 1000.000 đồng, hỗ trợ 03 giáo viên tổng: 16.650.000 đồng, trong đó: cô Hoàng Thị V - sinh năm 1983, trú quán: số nhà 264 - phường Đ – thành phố B (phó hiệu trưởng) tiền ăn tết và may quần áo năm học 2011-2012 tổng số tiền 1.830.000 đồng, hỗ trợ con cô Nguyễn Thị B bị ốm 1.000.000 đồng, hỗ trợ tiền lương cho cô Nguyễn Thị T6 - sinh năm 1985, trú quán: Thôn N, xã N, huyện V tổng cộng 13.820.000 đồng (từ năm 2010 đến 2012, không nhớ số tiền từng lần). Khi chi tiền vào các việc trên, N không thông báo,

bàn bạc với ai và không nói cho biết nguồn tiền từ đâu, toàn bộ việc chi trên không có hóa đơn chứng từ. Chỉ có việc hỗ trợ 03 giáo viên trên thì có giấy xác nhận tiền của ba giáo viên sau khi đã chi số tiền trên và khi chi có nói cho biết là tiền của nhà trường nhưng không nói cho biết là từ nguồn tiền nào.

L không thừa nhận việc ăn tiêu số tiền trên cùng N đồng thời cùng các giáo viên nhà trường xác nhận không có việc N hỗ trợ tiền đi tham quan. Cơ quan điều tra đã cho N và L và các giáo viên đối chất với nhau nhưng L và các giáo viên không thừa nhận.

Số tiền 16.650.000 đồng hỗ trợ 03 giáo viên trên, N không chiếm đoạt mà chỉ sai nguyên tắc tài chính, nhưng chưa đủ định lượng để xem xét trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng.

Đối với Thân Thị D ký xác nhận vào bảng chấm công nhưng không biết việc N chấm công cả những giáo viên nghỉ làm để rút tiền và không được N cho tiền gì nên CQCSĐT- CA huyện Việt Yên không đề cập xử lý.

Đối với các giáo viên ký vào bảng nhận tiền lương theo yêu cầu của N, không được N cho tiền gì và không biết được mục đích N chiếm đoạt tiền nên CQCSĐT- CA huyện Việt Yên không đề cập xử lý.

Ngày 08/11/2012, Nguyễn Thị N đã nộp số tiền 47.933.050 đồng vào tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc nhà nước huyện V.

Hành vi thứ ba:

Vào năm 2011, Nguyễn Thị N có nhờ chị Hoàng Thị T4 - sinh năm 1985, trú quán: thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (cán bộ địa chính xã N) làm thủ tục hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường mầm non N số 2. Sau đó chị T4 đã làm thủ tục hộ N để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/12/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường mầm non N số 2, diện tích 3.456,6m² và chỉ phải nộp lệ phí 100.000 đồng vào ngày 19/01/2012. Nhưng N đã lợi dụng việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà trường để tự lập hồ sơ nâng khống phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 4.000.000 đồng và làm thủ tục thanh toán, ra phiếu chi rút số tiền này từ quỹ nhà trường vào ngày ngày 25/7/2012 để chiếm đoạt số tiền 3.900.000 đồng chi tiêu cá nhân.

Quá trình điều tra, N không thừa nhận chiếm đoạt số tiền trên mà khai đã bàn bạc với Vũ Thị L - Phó hiệu trưởng, Hoàng Thị V - Phó hiệu trưởng, Dương Thị T1- Thủ quỹ nhà trường tại phòng làm việc của N về việc sau khi làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nhà trường chi số tiền 4.000.000đ để cám

on cán bộ Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Giang và được mọi người đồng ý. Sau đó, Nguyễn Thị N đã bảo cô Dương Thị T1 chi số tiền 4.000.000 đồng từ quỹ nhà trường, rồi N đi cùng chị Hoàng Thị T4 lên Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Giang lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đây, N đưa cho T4 3000.000 đồng để T4 đi cảm ơn, còn N đem 100.000 đồng đi nộp lệ phí để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, N đưa cho chị T4 số tiền 1.000.000 đồng để cảm ơn chị T4 nhưng chị T4 không nhận. Trên đường về, N có rủ chị T4 vào siêu thị ở thành phố B mua một số đồ ăn vặt và N đã tiêu sài hết số tiền còn lại.

Vũ Thị L, Hoàng Thị V, Dương Thị T1 đều khai không có việc N bàn bạc việc chi số tiền 4.000.000 đồng để cảm ơn cán bộ Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Giang và T4 không thừa nhận N đưa số tiền 3.000.000 đồng cho chị để đi cảm ơn cán bộ Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho đối chất nhưng các chị T4, L, V, T2 không thừa nhận.

Ngày 07/3/2017, N đã tự nguyện nộp 3.900.000 đồng vào Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

Hành vi thứ tư:

Ngày 22/01/2010, ông Hoàng Du K, sinh năm 1958 (nguyên chủ tịch xã N) ký hợp đồng với ông Lê Văn H - sinh năm 1961, ở Thôn P, xã T, huyện V để cải tạo nhà bếp trường mầm non N số 2 gồm các nội dung thay mái proximi măng và xà gỗ bằng mái tôn và xà sắt với tổng giá trị hợp đồng 26.000.000 đồng. Ngày 29/01/2010 công trình hoàn thành và được nghiệm thu nhưng chưa được thanh toán.

Tháng 05 năm 2012, Nguyễn Hồng C1 được bổ nhiệm làm chủ tịch xã N đã chỉ đạo Nguyễn Văn H1 - kế toán xã làm lại hồ sơ xây dựng quyết toán công trình trên với Lê Văn H để nâng không giá trị công trình để chiếm đoạt tiền do xã đang quản lý để chi tiêu cá nhân. Sau đó, H1 đã làm lại hồ sơ xây dựng quyết toán công trình trên với H nâng giá trị công trình từ 26.000.000 đồng thành 38.820.000 đồng, (chênh lên 12.820.000 đồng), lấy thời gian xây dựng vào tháng 9/2010, trong đó H1 thay đổi số tiền của các hạng mục công trình đã được duyệt chi trước đó, đưa thêm các hạng mục công trình không được thi công vào như hệ thống thoát nước, hệ thống điện, lát lại nền nhà để hợp thứ hóa số tiền nâng không. Làm hồ sơ quyết toán không xong H1 đưa cho H và C1 ký chứng từ. Ngày 14/5/2012, C1 và H1 đã làm thủ tục chuyển toàn bộ số tiền 38.820.000 đồng vào tài khoản của H ở kho bạc huyện V và thông báo cho H biết, sau đó H đã rút số tiền trên đưa lại cho H1 toàn bộ số tiền nâng không 12.820.000 đồng. Nhận được tiền từ H, H1 đã báo cáo cho C1 biết và cả hai không nhập tiền vào quỹ của xã, không thông báo cho ai mà cùng

nhau chiếm đoạt số tiền trên để chi tiêu cá nhân. Năm 2013, Ủy ban kiểm tra Huyện ủy V kiểm tra phát hiện sai phạm của các bị can nên C1 đã bảo H1 tìm cách nộp lại số tiền trên. Do xã còn nợ H nhiều khoản tiền xây dựng nên H1 bảo H cho xã số tiền 11.020.000 đồng để nộp vào tiền sai phạm, H đồng ý và cho xã số tiền này (từ tiền làm đường bê tông trường mầm non N số 2 trị giá 19.280.000 đồng mà xã còn nợ H) và ký vào phiếu nộp tiền đề ngày 29/01/2013.

Quá trình điều tra, C1 và H1 khai nhận do Ban thường vụ xã gồm: ông Vũ Văn T4 sinh năm 1972, trú quán: thôn T, xã N, huyện V, Nguyễn Mạnh T5 sinh năm 1958, trú quán: thôn T, xã N, huyện V, Nguyễn Tường V2 sinh năm 1964, trú quán: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Đỗ Văn M1 sinh năm 1966, trú quán: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang) chỉ đạo tìm nguồn kinh phí đi quan hệ tiếp khách để tìm nguồn thu cho xã nên đã cùng H1 nâng khống công trình trên để lấy tiền đi tiếp khách. Việc nâng khống công trình lấy tiền không báo cho Ban thường vụ xã biết. Ban thường vụ xã không thừa nhận việc chỉ đạo C1, H1 tìm nguồn kinh phí đi tiếp khách và xác định chỉ có việc chỉ đạo C1 tìm nguồn đầu tư vào các công trình của xã và cũng không biết hai bị can nâng khống công trình để lấy tiền, CQCSĐT- CA huyện Việt Yên đã cho đối chất nội dung trên nhưng các cán bộ thường vụ xã không thừa nhận.

C1 khai số tiền rút được nêu trên đã cùng H1 chi hết trong việc tiếp khách mời cơm cán bộ Chi cục thuế huyện V và mời các cuộc tiếp khách khác trong năm 2012, cụ thể không nhớ, sau đó H1 báo lại hết tiền. Việc mời ăn không báo Thường vụ xã và không đề cập đến công việc, không có hóa đơn chứng từ. H1 khai nhận số tiền nâng khống trên đã cùng C1 mời cán bộ Chi cục thuế huyện V đi ăn 01 bữa cơm hết 800.000đồng, đưa cho ông Đinh Văn P2, sinh năm 1972, trú quán: khu II, thị trấn B, huyện V là cán bộ Chi cục thuế theo sự chỉ đạo của C1 số tiền 11.000.000đồng để Chi cục thuế vận động doanh nghiệp nộp thuế trên địa bàn xã còn lại 1.020.000đồng H1 vẫn quản lý. Quá trình điều tra, ông P2 không thừa nhận việc nhận tiền từ H1 và C1 cũng không thừa nhận việc chỉ đạo H1 đem tiền cho ông P2, Cơ quan điều tra đã cho đối chất giữa H1 với C1 và ông P2 nhưng không ai nhận.

Đối với Lê Văn H có hành vi giúp sức ký lại hồ sơ chứng từ để Nguyễn Văn H1, Nguyễn Hồng C1 chiếm đoạt được số tiền 12.820.000 đồng. Hành vi trên của Lê Văn H có dấu hiệu đồng phạm với Nguyễn Văn H1, Nguyễn Hồng C1 về tội “Tham ô tài sản” quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trước khi hành vi phạm tội bị phát giác Lê Văn H đã tố giác tội phạm, tự nguyện khai báo và cung cấp các tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của các bị can, góp phần có hiệu

quả vào việc điều tra làm rõ hành vi phạm tội của Nguyễn Hồng C1 và Nguyễn Văn H1 nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên căn cứ Điều 25 Bộ luật hình sự để, miễn trách nhiệm hình sự đối với Lê Văn H là có căn cứ.

Ngày 21/3/2017, Nguyễn Văn H1 đã tự nguyện nộp lại 1.020.000 đồng vào Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Với nội dung trên bản án hình sự sơ thẩm số 66/2017/HS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 và khoản 5 Điều 278; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999. Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Thị N đảm nhiệm chức vụ 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về vật chứng và trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 41 và khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 584, 587 Bộ luật dân sự:

- Truy thu của Hoàng Thị V: 1.830.000 đồng, Nguyễn Thị T6: 13.820.000 đồng, Nguyễn Thị B: 1.000.000 đồng để hoàn trả cho Phòng giáo dục huyện V.

- Tịch thu số tiền 5.540.000 đồng của công ty An phú đã nộp theo biên lai số 008977 ngày 04/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên để trả cho Ủy ban nhân dân xã N

Ngoài ra bản án còn tuyên phạt đối với 02 bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, tiền án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong, ngày 05/12/2017 bị cáo Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo phần hình phạt của bản bản án số 66/2017/HS-ST đối với bị cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại cho bị cáo được hưởng án treo với lý do bị cáo thấy mức án sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù là nặng.

Ngày 08/12/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V có đơn kháng cáo với nội dung truy thu của chị số tiền 1.830.000 đồng của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bỏ phần truy thu tiền đối với chị với lý do đây là quà bị cáo N mua khi đi tham quan Lạng Sơn và cho con chị khi bị ốm và dịp tết nguyên đán.

Ngày 08/12/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo với nội dung truy thu của chị số tiền 1.000.000 đồng của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bỏ phần truy thu tiền đối với chị với lý do chị thấy quyết định truy thu này là không đúng và thiếu căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo và bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do: Án sơ thẩm xử nặng, bị cáo có hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị M2 13.337.500 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Đề nghị hủy bỏ việc truy thu 1.830.000 đồng vì chị không biết số tiền được hỗ trợ do bị cáo N phạm tội mà có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Đề nghị hủy bỏ việc truy thu 1.000.000 đồng vì chị không biết số tiền được hỗ trợ do bị cáo N phạm tội mà có.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo của bị cáo đã kết luận và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Án phí: Bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu án phí phúc thẩm, chị Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị B không phải chịu án phí.

*Người bào chữa cho bị cáo N phát biểu lời bào chữa cho bị cáo:

Tại phiên tòa có tình tiết mới là chị Nguyễn Thị M2 được hỗ trợ 13.337.500 đồng, xem xét lại số tiền tham ô của bị cáo được trừ đi số tiền hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị M2 13.337.500 đồng.

Không chấp nhận quan điểm của Viện Kiểm sát là chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B.

Hoàn cảnh của bị cáo: Bị cáo là con liệt sỹ, bị cáo đang nuôi mẹ, mẹ bị cáo là vợ liệt sỹ đang thờ cúng liệt sỹ, hiện mẹ bị cáo đang bị liệt, sức khỏe yếu.

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo, Áp dụng khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cho bị cáo. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Thị N đồng ý với lời bào chữa của người bào chữa, không bổ sung và tranh luận gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị B cùng tranh luận:

- Không tranh luận với kiểm sát viên.

- Chỉ tranh luận với người bào chữa cho bị cáo: Người bào chữa cho bị cáo đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các chị là không đúng. Chị M2 đi làm đã có tiền công trả theo tháng nên không có tiền hỗ trợ như bị cáo N khai đã hỗ trợ cho chị M2.

Kiểm sát viên đối đáp với người bào chữa:

- + Tình tiết mới mà người bào chữa cho bị cáo cho rằng đã hỗ trợ cho chị M2 13.337.500 đồng, chị M2 tại phiên tòa cũng không đưa ra được căn cứ để lý giải sự việc không ra làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm.

- + Vấn đề không chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị B: Đây là vấn đề chi trong hỗ trợ cá nhân, là giao dịch dân sự nên quan điểm VKS không yêu cầu truy thu lại số tiền này mà chính bị cáo sẽ phải nộp lại số tiền này.

Người bào chữa: Giữ nguyên quan điểm và không tranh luận gì thêm.

Bị cáo N tranh luận: Việc bị cáo hỗ trợ cho chị M2 13.337.500 đồng là do bị cáo tự hỗ trợ, chứ không có quyết định cụ thể rõ ràng nào.

Kiểm sát viên đối đáp với bị cáo N: Không có đủ căn cứ để xác định chị M2 là nhân chứng mới như đã phân tích ở trên, M2 là cháu của bị cáo N.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, mẹ bị cáo bị liệt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị B đã nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N thấy: Từ năm 2009 đến năm 2012, Nguyễn Thị N lợi dụng chức vụ Hiệu Trưởng, Nguyễn Hồng C1, Nguyễn

Văn H1 lợi dụng chức vụ Chủ tịch xã, kế toán xã N, huyện V thông qua việc quyết toán chế độ của giáo viên, việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của trường mầm non N số 2 để thực hiện hành vi phạm tội tham ô tài sản, chiếm đoạt 51.885.600 đồng tiền của Nhà nước để chi tiêu cá nhân. Trong đó, Nguyễn Thị N thực hiện 03 hành vi tham ô tài sản với tổng số tiền chiếm đoạt: 39.065.600 đồng gồm: làm giả hồ sơ xây dựng nhà vệ sinh số 3 để chiếm đoạt 8.115.000 đồng; lập hồ sơ khống chứng từ quyết toán tiền lương của giáo viên nghỉ không đi làm để chiếm đoạt 27.050.600 đồng; nâng khống số tiền phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chiếm đoạt 3.900.000 đồng. Nguyễn Hồng C1, Nguyễn Văn H1 thực hiện 01 hành vi làm giả hồ sơ nâng khống giá trị công trình sửa chữa nhà bếp để chiếm đoạt 12.820.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999. Án sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội danh và điều luật quy định trên là đúng người, đúng tội.

Bị cáo N chưa có tiền án, tiền sự; Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; Bản thân bị cáo có nhiều đóng góp cho nhân dân và chính quyền địa phương, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực bồi thường khắc phục hậu quả, bị cáo nhiều năm được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở và được Bộ trưởng Bộ giáo dục đào tạo tặng thưởng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục và tặng Bằng khen, có bố đẻ là liệt sỹ. đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bản án sơ thẩm sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi của bị cáo, đánh giá toàn bộ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử dưới mức khởi điểm của khung hình phạt, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 năm tù là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N trình bày đã hỗ trợ cho chị M2 13.337.500 đồng, tuy nhiên không có căn cứ để chấp nhận sự việc này. Như vậy tại cấp phúc thẩm bị cáo N không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới song xét thấy giá trị tài sản chiếm đoạt của bị cáo dưới 50 triệu đồng thuộc khoản 1 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999, tuy nhiên do bị cáo phạm tội nhiều lần nên bị truy tố xét xử ở khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng pháp luật, bị cáo có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo đang nuôi mẹ là vợ liệt sỹ đang bị liệt, sức khỏe yếu nên cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đối chiếu với các căn cứ quy định của Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị cáo Nguyễn Thị N không đủ điều kiện để được hưởng án treo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị cáo được.

[3] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B thấy: Căn cứ vào lời khai của bị cáo N, chị V và chị B và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy bị cáo N đã cho chị Hoàng Thị V 1.830.000 đồng, cho chị Nguyễn Thị B 1.000.000 đồng. Số tiền này khi bị cáo N cho chị B, chị V thì chính bị cáo N khai tại phiên tòa phúc thẩm là không nói gì đó là tiền của nhà trường, cũng như là tiền bị cáo tham ô có được. Phía chị B, chị V khi được bị cáo N cho số tiền này cũng chỉ nghĩ là thăm hỏi cá nhân qua lại với nhau chỗ tình cảm chị em trong cuộc sống. Nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để xác định đó là vật chứng của vụ án để truy thu số tiền trên đối với chị B, chị V được. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của chị V và chị B, không truy thu của chị Hoàng Thị V 1.830.000 đồng và chị Nguyễn Thị B 1.000.000 đồng, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải nộp lại số tiền 2.830.000 đồng để trả cho phòng giáo dục huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tuy nhiên Tòa cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Hồng C1, Nguyễn Văn H1 hưởng án treo là không nghiêm, chưa tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, chưa đáp ứng được công cuộc đấu tranh các loại tội phạm về tham nhũng trong tình hình hiện nay của Đảng và nhà nước ta. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đề nghị Tòa án cấp cao xem xét.

[5] Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Do bị cáo Nguyễn Thị N, chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị B. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 và khoản 5 Điều 278; các điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999. Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Thị N đảm nhiệm chức vụ 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về vật chứng và trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999:

Không buộc chị Hoàng Thị V phải nộp lại số tiền 1.830.000 đồng để hoàn trả cho Phòng giáo dục huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Không buộc chị Nguyễn Thị B phải nộp lại số tiền 1.000.000 đồng để hoàn trả cho Phòng giáo dục huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải nộp lại số tiền 2.830.000 đồng để trả cho phòng giáo dục huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[2] Án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bị cáo Nguyễn Thị N, chị Hoàng Thị V và chị Nguyễn Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- VKS, Tòa án, Công an huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Bị cáo; người có kháng cáo;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi

